

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 224/2024/HS-PT

Ngày: 19/7/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Huân.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Hậu.

2. Ông Phan Thanh Nguyễn.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Huy Phúc, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Khánh và ông Trần Đức Đăng Khương, Kiểm sát viên.

Trong ngày 19/7/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 131 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 149/2024/HS-PT ngày 10/5/2024 đối với bị cáo Lê Ngọc M và 05 bị cáo khác, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2959/2024/QĐXXPT-HS ngày 03/6/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 8931/2024/HSPT-QĐ ngày 26/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 9688/2024/HSPT-QĐ ngày 05/7/2024, do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án sơ thẩm số 60/2024/HSST ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: **Lê Ngọc M**; sinh năm 1986, tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: Số A đường L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: công an; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Quốc S và bà Trần Thị H; vợ tên Đoàn Thị Ý, có 02 con, con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2019;

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt tại phiên tòa).

2. Họ và tên: **Phạm Đăng V**; sinh năm 1976 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: Số B lô P cư xá T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới

tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn Q (chết) và bà Nguyễn Thị M1 (chết); vợ tên Lý Thị L, có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2011, con nhỏ nhất sinh năm 2021;

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt tại phiên tòa).

3.Họ và tên: Lê Minh H1; sinh năm 1998 tại tỉnh Bình Định; nơi đăng ký thường trú: 339 đường P, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định; nơi cư trú: Số D đường H, Phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Duy V1 và bà Nguyễn Thị H2; chưa có vợ con;

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt tại phiên tòa).

4.Họ và tên: Vũ Văn H3; sinh năm 1987, tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: Số E đường H, Khu phố A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Văn C và bà Phạm Thị N; vợ tên Bùi Thị N1, có 02 con, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2017;

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt tại phiên tòa).

5.Họ và tên: Nguyễn Thị Ngọc M2; sinh năm 1976, tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: Số C đường P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L1 và bà Võ Thị H4; chưa có chồng con;

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt tại phiên tòa).

6.Họ và tên: Trần Nguyễn Lưu Đức H5; sinh năm 1992; nơi đăng ký thường trú: số A đường N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; nơi cư trú: Số F đường Q, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Đức H6 và bà Nguyễn Thị Kim C1; vợ tên Nguyễn Thị Huỳnh S1;

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt tại phiên tòa).

*Người bào chữa cho bị cáo H3: Ông **Phạm Hữu Q1**, luật sư của Công ty L7, Đoàn luật sư Thành phố H; có mặt.*

*Người bào chữa cho bị cáo M: Bà **Nguyễn Thị S2**, luật sư của Trung tâm T2-Chi nhánh tại Miền Nam, Đoàn luật sư Thành phố H; vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 26/4/2022, ông Trần Hữu N2 (phóng viên Báo Pháp Luật) phát hiện tài khoản Facebook có tên “Hanh Vũ” của bị cáo Vũ Văn H3 có đăng tải nội dung “làm Căn cước công dân nhanh trong thời gian từ 3 đến 5 ngày”. Ông N2 liên hệ qua ứng dụng Messenger với H3 và được H3 cho biết H3 nhận làm dịch vụ cấp căn cước công dân nhanh với giá 3.500.000đ. Ông N2 đồng ý. H3 bảo ông N2 đến Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an quận G vào lúc 10 giờ ngày 28/04/2022 và sẽ có người hướng dẫn làm.

Như đã thỏa thuận, ông N2 đến Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an quận G thì được Lê Ngọc M hướng dẫn làm thủ tục cấp Căn cước công dân có gắn chip điện tử (Căn cước công dân). Sau khi làm xong, ông N2 được H3 (nhắn tin qua ứng dụng Messenger) thông báo cho biết chiều ngày 04/5/2022 sẽ nhận được Căn cước công dân. Ông N2 đã báo sự việc đã nêu cho B biên tập Báo Pháp Luật, Báo Pháp Luật đã có công văn gửi Công an Thành phố Hồ Chí Minh để xử lý vụ việc theo quy định. Ngày 04/5/2022, H3 hẹn lại với ông N2 là ngày 05/5/2022 sẽ trả Căn cước công dân. Vào lúc 13 giờ ngày 05/5/2022, có một người liên lạc, bảo ông N2 đến địa chỉ 388 đường N, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh để nhận Căn cước công dân. Khi ông đến điểm hẹn vừa nêu thì ông N2 gặp Nguyễn Trần Khánh D (sinh năm 1997; nơi thường trú: 11/13 đường V, phường F, Thành phố T, tỉnh Long An; làm nghề shipper). Cùng lúc, ông N2 và ông D bị lực lượng Thanh tra Công an Thành phố H mời về trụ sở Công an P2, quận G để làm việc.

Trong quá trình điều tra, các bị cáo và người liên quan khai nhận như sau:

Bị cáo Lê Ngọc M khai:

Ngày 25/7/2018, M đến nhận công tác tại Tổ cấp Căn cước công dân của Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội thuộc Công an quận G (Tổ cấp căn cước công dân). Nhiệm vụ của Tổ cấp Căn cước công dân được thực hiện theo Đề án 06 của Bộ Công an. Khi thực hiện Đề án, Tổ cấp Căn cước công dân đã được hướng dẫn quy trình cấp Căn cước công dân là phải tuân theo đúng quy định của Thông tư 60/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an.

Theo quy trình thì khi người dân đến làm Căn cước công dân sẽ phải bốc số thứ tự, rồi đợi cán bộ gọi tên để nhập thông tin, dữ liệu của người dân vào máy

tính, lẫn tay, chụp hình, in phiếu kiểm tra lại thông tin; người dân đóng lệ phí và đi về; cuối giờ làm việc, Tổ cấp Căn cước công dân sẽ chỉnh sửa thẻ cho đúng mẫu rồi in phiếu phê duyệt theo danh sách đã tiếp nhận trong ngày để trình lãnh đạo Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an quận G duyệt lại, rồi mới trình Lãnh đạo Công an quận G ký duyệt danh sách. Sau khi lãnh đạo Công an quận ký duyệt danh sách thì chuyển thông tin của người dân làm Căn cước công dân đến Cục C06 - Bộ Công an (Cục C06).

Bị cáo M được phân công làm nhiệm vụ lẫn tay và nhập thông tin vào máy tính, chỉnh sửa và truyền dữ liệu. Tuy nhiên, do có quá nhiều người làm Căn cước công dân nên tùy vào tình hình thực tế, đơn vị sẽ phân công luân phiên cán bộ làm nhiệm vụ khác nhau để thực hiện nhiệm vụ nhằm đạt chỉ tiêu.

Trong quá trình thực hiện việc cấp Căn cước công dân, do có quá nhiều người đến làm Căn cước công dân nên để làm kịp tiến độ thì vào cuối ngày, ngay sau khi Tổ cấp Căn cước công dân chỉnh sửa thông tin của người đến làm Căn cước công dân cho đúng mẫu, thì dữ liệu sẽ được chuyển đến Cục C06. Còn việc lập danh sách để Lãnh đạo Công an quận G phê duyệt sẽ được làm sau.

Trong quá trình làm nhiệm vụ, M thấy việc chuyển dữ liệu làm Căn cước công dân đến Cục C06 dễ thực hiện; đồng thời, có nhiều người nhờ làm nhanh Căn cước công dân nhanh và tra cứu nhanh thông tin làm Căn cước công dân. Do vậy, M nảy sinh ý định móc nối với các đối tượng môi giới, làm nhanh Căn cước công dân cho người có nhu cầu để thu lợi. Khi có người nhờ làm nhanh Căn cước công dân, M đã nhập chung danh sách những người nhờ làm nhanh Căn cước công dân với danh sách của Tổ cấp Căn cước công dân đã nhận trong ngày và chuyển dữ liệu đến Cục C06. Sau đó, khi Tổ cấp Căn cước công dân nhận được Căn cước công dân đã làm xong do Bộ Công an chuyển về, M chủ động tìm những Căn cước công dân của những người nhờ làm và đưa cho các đối tượng môi giới, để các đối tượng môi giới giao cho người làm, nhận tiền và lại cho M. Còn những Căn cước công dân làm đúng quy trình sẽ được chuyển về các Phường để trả cho người dân.

Ngoài việc làm Căn cước công dân cho người dân có đăng ký thường trú và tạm trú tại Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định, thì Cục C06 và Phòng PV06 - Công an Thành phố H không có quy định hay hướng dẫn cho phép Công an cấp Huyện tại Thành phố Hồ Chí Minh được làm hay không được làm Căn cước công dân cho người không có đăng ký thường trú và tạm trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, do tình hình thực tế tại quận G trong thời gian từ tháng 01/2022 đến tháng 5/2022, theo chỉ tiêu đề ra là cần đẩy nhanh tiến độ làm Căn cước công dân nên Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an quận G có tiếp nhận làm Căn cước công dân cho người không có đăng ký thường trú, tạm trú tại Thành phố Hồ Chí Minh; khi chuyển hồ sơ đến Cục C06 thì vẫn được cấp Căn cước công dân. Do vậy, M cũng nhận làm Căn cước công dân cho những người không có đăng ký thường trú, tạm trú ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Phạm Đăng V, Lê Minh H1, Vũ Văn H3, Nguyễn Thị Ngọc M2, Trần Nguyễn Lưu Đức H5 và một số đối tượng khác đã làm môi giới cho M để: Làm nhanh Căn cước công dân trong thời hạn từ 03 đến 07 ngày; làm Căn cước công dân mà không phải bốc số thứ tự; tra cứu nhanh kết quả làm căn cước công dân.

Bị cáo Phạm Đăng V khai:

Khoảng tháng 01/2021, V làm dịch vụ đăng ký xe kể bên công Công an quận G, V được một số cán bộ tại Đội Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an quận G nhờ dọn dẹp vệ sinh trong khuôn viên nên có quen với M. V và M có trao đổi và thống nhất với nhau rằng nếu có người có nhu cầu làm nhanh Căn cước công dân trong thời gian từ 03 đến 07 ngày, làm Căn cước công dân nhưng bỏ qua bước bốc số thứ tự, tra cứu nhanh kết quả làm Căn cước công dân thì V giới thiệu cho M làm để thu tiền của người có nhu cầu và chia nhau tiêu xài, cụ thể như sau:

Thứ nhất: Trường hợp người đến nhờ làm Căn cước công dân nhưng bỏ qua bước phải bốc số thứ tự, thì mỗi trường hợp V lấy của người dân từ 400.000đ đến 500.000đ. V sẽ đưa cho M 200.000đ đối với 01 Căn cước công dân làm cho người thường trú ở Thành phố Hồ Chí Minh, 300.000đ đối với người không cư trú ở Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian đầu, vào khoảng 16 giờ hằng ngày, V tính tổng số lượng Căn cước công dân nhận làm, rồi tính tổng số tiền phải chia cho M; sau đó, V ra khu vực nhà vệ sinh của Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an quận G để đưa tiền cho M. Thời gian sau đó, V dùng tài khoản 0381000502254 mở tại Ngân hàng V3 và tài khoản 1904206104512 mở tại Ngân hàng N10 do vợ V là bà Lý Thị L (sinh năm 1985; nơi thường trú: 212 Lô P, Cư xá T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh) để chuyển tiền vào tài khoản 1013328142 của M mở tại Ngân hàng V4. Tổng cộng, V đã giới thiệu cho M làm Căn cước công dân cho 116 người nhưng không phải bốc số thứ tự. V nhận khoảng 52.000.000đ của người nhờ làm, V đưa cho M 30.000.000đ, V hưởng lợi 22.000.000đ.

Thứ hai: Trường hợp người muốn làm nhanh Căn cước công dân trong thời gian từ 03 đến 07 ngày, thì V sẽ đưa cho M 1.500.000đ đối với người có thường trú ở Thành phố Hồ Chí Minh và 2.000.000đ đối với người thường trú ở tỉnh. V lấy của người dân từ 1.800.000đ đến 3.500.000đ cho 01 trường hợp. M không biết V lấy bao nhiêu tiền của người dân. V hướng dẫn người có nhu cầu làm Căn cước công dân đến gặp M để làm thủ tục cần thiết. Khi nhận được Căn cước công dân do Bộ Công an chuyển về, M giao cho V để V liên lạc và giao cho người nhờ làm và nhận tiền. V đã giới thiệu cho M 11 trường hợp làm nhanh Căn cước công dân từ 03 đến 07 ngày, cụ thể như sau:

1. Bà Trần Thị Ngọc M3 nhờ V làm nhanh Căn cước công dân. Bà M3 đưa cho V 3.000.000đ. V đưa cho M 1.500.000đ, V hưởng lợi 1.500.000đ.

2. Ông Lê Ngọc S3 nhờ V làm nhanh Căn cước công dân. Ông S3 đưa cho V 3.500.000đ. V đưa cho M 2.000.000đ, V hưởng lợi 1.500.000đ. Ông S3 nhờ V làm Căn cước công dân nhanh cho ông Lê Xuân Đ (anh của ông S3). Ông S3 đưa cho V 2.500.000đ, V đưa cho M 1.500.000đ, V hưởng lợi 1.000.000đ.

3. Ông Nguyễn Văn T nhờ bị cáo Nguyễn Thị Ngọc M2 làm nhanh Căn cước công dân với số tiền 2.000.000đ. Bị cáo M2 nhận 2.000.000đ của người nhờ, bị cáo M2 giữ lại 500.000đ và đưa cho V 1.500.000đ. V giữ lại 500.000đ và đưa cho M 1.000.000đ.

4. Bà Vũ Thị L2 nhờ V làm nhanh Căn cước công dân. Bà L2 đưa cho V 2.500.000đ (chưa ghi được lời khai bà L2). V đưa cho M 1.500.000đ, V hưởng lợi 1.000.000đ.

5. Ông B1 (chưa rõ lai lịch) nhờ V làm nhanh Căn cước công dân với số tiền 3.000.000đ. V đưa cho M 1.500.000đ, V hưởng lợi 1.000.000đ.

6. Ngày 23/3/2022, có 01 người (chưa rõ lai lịch) nhờ V làm nhanh Căn cước công dân với số tiền 2.000.000đ. Phạm Đăng V hưởng lợi 500.000đ và đưa cho M 1.500.000đ.

7. Ông Bùi Gia H7 nhờ V làm nhanh Căn cước công dân với số tiền 2.500.000đ (chưa ghi được lời khai của ông H7). V đưa cho M 1.500.000đ, V hưởng lợi 1.000.000đ.

8. Ông Đặng Việt H8 nhờ V làm nhanh Căn cước công dân với số tiền 2.500.000đ (chưa ghi được lời khai ông H8). V đưa cho M 1.500.000đ, V hưởng lợi 1.000.000đ;

9. Bà Nguyễn Thị Vũ N3 nhờ V làm nhanh Căn cước công dân với số tiền 2.500.000đ. V hưởng lợi 1.000.000đ và đưa cho M 1.500.000đ. Tuy nhiên, qua làm việc với bà N3 thì bà N3 chỉ thừa nhận đưa cho V 1.000.000đ.

10. Ông Trần Duy T1 nhờ V làm nhanh Căn cước công dân với số tiền 1.000.000đ (chưa ghi được lời khai ông T1). V đưa cho M 1.000.000đ, V không lấy tiền.

Trong 11 trường hợp nhận làm nhanh Căn cước công dân như vừa nêu, V nhận tổng cộng 26.500.000đ. V hưởng lợi 10.500.000đ, M hưởng lợi 16.000.000đ.

Tổng cộng, V trực tiếp nhận 78.500.000đ của người nhờ làm Căn cước công dân. V hưởng lợi 32.500.000đ; M hưởng lợi 46.000.000đ.

Ngoài ra, V còn giới thiệu cho Lê Ngọc M khoảng 08 đến 10 trường hợp nhờ tra cứu nhanh kết quả làm Căn cước công dân nhưng không nhận tiền của người dân.

Bị cáo Lê Minh H1 khai:

H1 có nhờ M làm nhanh Căn cước công dân cho bản thân và đã nhận được Căn cước công dân. Vì thấy nhiều người có nhu cầu làm nhanh Căn cước công dân nên H1 đã nảy sinh ý định nhận làm nhanh Căn cước công dân cho người có nhu cầu để thu lợi. Khoảng đầu tháng 3/2022 đến đầu tháng 5/2022, H1 điện thoại nhờ M làm nhanh Căn cước công dân cho những người có nhu cầu, M đồng ý. H1 và M thỏa thuận với nhau là làm nhanh 01 Căn cước công dân thì V phải trả cho M 2.000.000đ; còn H1 nhận của người nhờ làm bao nhiêu thì M không cần biết. H1 đăng thông tin trên tài khoản Facebook “Lê Minh H1” là H1 có khả năng làm nhanh Căn cước công dân. Khi có người nhờ làm thì H1 điện thoại báo cho M để M sắp xếp thời gian gặp người nhờ làm tại Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an quận G. Người nhờ làm nhanh Căn cước công dân không phải bốc số thứ tự mà được Minh nhập thông tin cá nhân, gọi tên lẫn tay, chụp hình, kiểm tra tờ khai cá nhân và nộp tiền phí, nhận giấy hẹn. Sau khi có Căn cước công dân, M báo cho H1, H1 thuê Nguyễn Trần Khánh D (nhân viên Công ty V5) đến nhận Căn cước công dân từ M để giao cho người nhờ làm theo địa chỉ do H1 cung cấp và nhận tiền. Mỗi lần giao, H1 trả công cho D từ 50.000đ đến 100.000đ cho 01 Căn cước công dân. Sau khi giao Căn cước công dân và nhận tiền, D mang tiền về giao lại cho H1 (có trường hợp chuyển khoản cho H1), H1 chuyển khoản cho M số tiền như đã thỏa thuận. H1 sử dụng số tài khoản 14805997 của H1 mở tại Ngân hàng A và tài khoản số 003710001262 của Nguyễn Thị D1 (vợ chưa cưới của H1) mở tại Ngân hàng O1 chuyển tiền vào tài khoản số 1013328142 của M mở tại Ngân hàng V4. D chỉ là người được H1 thuê đi giao hàng, D không biết việc thỏa thuận giữa H1 với M.

Từ khi đăng thông tin nhận làm nhanh Căn cước công dân, H1 đã nhận làm cho 18 người, trong đó có một số người do bị cáo Vũ Văn H3 giới thiệu, cụ thể như sau:

1.Khoảng tháng 4/2022, H1 nhận làm Căn cước công dân nhanh cho ông Nguyễn Văn L3 với số tiền là 3.500.000đ. Trường hợp này do H3 giới thiệu. Do vậy, sau khi làm xong Căn cước công dân, H1 đưa M 2.000.000đ, đưa cho H3 700.000đ, H1 hưởng 800.000đ.

2.Ngày 14/4/2022, H1 nhận làm Căn cước công dân nhanh cho ông Hoàng Trọng N4 và bà Lê Ngọc D2 (vợ ông N4) với giá 7.000.000đ (làm 02 Căn cước công dân). Trường hợp này do H3 giới thiệu. Do vậy, sau khi làm xong Căn cước công dân, H1 đưa M 4.000.000đ, đưa cho H3 1.400.000đ, H1 hưởng 1.600.000đ.

3.Khoảng đầu năm 2022, H1 nhận làm Căn cước công dân nhanh cho bà Trương Thị L4 với giá 3.500.000đ. Trường hợp này do H3 giới thiệu. Do vậy, sau khi làm xong Căn cước công dân, H1 đưa M 2.000.000đ, đưa cho H3 700.000đ, H1 hưởng 800.000đ

4.Khoảng tháng 4/2022, H1 nhận làm Căn cước công dân nhanh cho ông Đặng Công L5 với giá 3.500.000đ. Trường hợp này do H3 giới thiệu. Do vậy, sau khi làm xong Căn cước công dân, H1 đưa M 2.000.000đ, đưa cho H3 700.000đ, H1 hưởng 800.000đ

5.Khoảng tháng 3/2022, H1 nhận làm Căn cước công dân nhanh cho ông Nguyễn Văn D3 và bà Phạm Thị O (vợ ông D4) với giá 7.000.000đ. Trường hợp này do H3 giới thiệu. Do vậy, sau khi làm xong Căn cước công dân, H1 đưa M 4.000.000đ, đưa cho H3 1.400.000đ, H1 hưởng 1.600.000đ.

6.Ông Trần Hữu N2 (Phóng viên Báo Pháp Luật) nhờ H1 làm nhanh Căn cước công dân để làm điều tra phóng sự. Trường hợp này, do H3 giới thiệu ông N2 với M. Sau đó, ông N2 trình báo với Công an, ông N2 chưa đưa tiền cho H1.

7.Ông Trần Hoài N5 (sinh năm 1994; cư trú tại thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, hiện chưa làm việc được) nhờ H1 làm Căn cước công dân với số tiền 3.500.000đ. H3 là người giới thiệu ông N5 với M. Do vậy, sau khi làm xong Căn cước công dân cho ông N5 và nhận tiền, H1 đưa M 2.000.000đ, đưa cho H3 700.000đ, H1 hưởng 800.000đ.

8.Ông Lô Văn B2 (sinh năm 1993, cư trú tại xã X, huyện N, tỉnh Thanh Hóa) nhờ H1 làm Căn cước công dân nhanh với số tiền 3.500.000đ. Trường hợp này do H3 giới thiệu. Do vậy, sau khi làm xong Căn cước công dân, H1 đưa M 2.000.000đ, đưa cho H3 700.000đ, H1 hưởng 800.000đ

9.Ông Trần Văn D5 (nơi cư trú: E4/34 thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh) nhờ H1 làm nhanh Căn cước công dân với số tiền 4.000.000đ. Trường hợp này do H3 giới thiệu. Do vậy, sau khi làm xong Căn cước công dân và nhận tiền, H1 đưa M 2.000.000đ, đưa cho H3 1.200.000đ, H1 hưởng 800.000đ.

10.Bà Dương Hoàng Thiên Ý1 (sinh năm 1996, cư trú tại Tổ B, Khu phố C, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định) nhờ H1 làm nhanh Căn cước công dân với số tiền 3.500.000đ. Bà Ý chưa nhận được Căn cước công dân nên chưa đưa tiền.

11.Ông Nguyễn Trí N6 (sinh năm 1998; cư trú tại xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long) nhờ H1 làm nhanh Căn cước công dân với số tiền là 3.000.000đ. H1 nhận của ông N6 3.000.000đ, H1 đưa cho M 2.000.000đ, H1 hưởng lợi 1.000.000đ.

12.Bà Bạch Thị Uyên P (sinh năm 1983, cư trú tại D đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk) nhờ H1 làm nhanh Căn cước công dân với số tiền là 3.000.000đ. H1 nhận của bà P 3.000.000đ, H1 đưa cho M 2.000.000đ, H1 hưởng 1.000.000đ.

13. Ông Lê Văn L6 (sinh năm 1989, cư trú tại ấp V, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang) nhờ H1 làm nhanh Căn cước công dân với số tiền là 3.000.000đ. H1 đã nhận của ông L6 3.000.000đ, H1 đưa cho M 2.000.000đ, H1 hưởng 1.000.000đ.

14. Ngày 28/4/2022, bà Đỗ Thị Huỳnh N7 nhờ H1 làm nhanh Căn cước công dân với số tiền là 2.500.000đ. H1 đã nhận của bà N7 2.500.000đ, H1 đưa cho M 2.000.000đ, H1 hưởng 500.000đ.

15. Ngày 10/3/2022, bà Vũ Thị Kim P1 nhờ H1 làm nhanh Căn cước công dân với số tiền là 3.000.000đ. H1 đã nhận của bà P1 3.000.000đ, H1 đưa cho M 2.000.000đ, H1 hưởng 1.000.000đ.

16. Ngày 20/4/2022, bà Phạm Tường V2 nhờ H1 làm nhanh Căn cước công dân với số tiền là 3.000.000đ. H1 đã nhận của bà V2 3.000.000đ, H1 đưa cho M 2.000.000đ, H1 hưởng 1.000.000đ.

Tổng cộng: Có 10 trường hợp H3 giới thiệu cho H1 người có nhu cầu làm nhanh Căn cước công dân, mỗi trường hợp H1 được hưởng 800.000đ và 06 trường hợp do H1 tự nhận làm, có 05 trường hợp H1 hưởng 1.000.000đ, có 01 trường hợp H1 hưởng lợi 500.000đ, có 02 trường hợp H1 chưa nhận được tiền. Tổng số tiền H1 làm môi giới hối lộ nhận tiền trực tiếp từ người dân là 53.000.000đ. Trong số tiền vừa nêu, M hưởng lợi 32.000.000đ, H1 hưởng lợi 13.500.000đ, H3 hưởng lợi 7.500.000đ. M nhận hối lộ từ H1 32.000.000đ. H1 nhận bao nhiêu tiền của người có nhu cầu làm căn cước công dân thì M không biết.

Bị cáo Vũ Văn H3 khai nhận: Khoảng tháng 3/2022, H3 vào trang Facebook “Tôi là dân G” thấy có tài khoản Facebook tên “Lê Minh H1” đăng thông tin nhận làm nhanh Căn cước công dân trong thời gian từ 03 đến 07 ngày. H3 liên lạc với tài khoản Facebook đã nêu thì được H1 cho biết là H1 có khả năng làm nhanh Căn cước công dân. H3 cho H1 biết là H3 có quen với Phòng công chứng nên biết nhiều người có nhu cầu làm nhanh Căn cước công dân. H1 và H3 thỏa thuận với nhau rằng cứ mỗi trường hợp H3 giới thiệu cho H1 người có nhu cầu làm nhanh Căn cước công dân thì H1 lấy 3.500.000đ, H3 hưởng 700.000đ, H1 hưởng lợi 800.000đ, M hưởng 2.000.000đ. H3 đã giới thiệu cho H1 các trường hợp làm nhanh Căn cước công dân đúng theo lời khai của H1. H3 không quen biết và không liên hệ với M, mọi việc đều thông qua H1. Tổng số tiền H3 hưởng lợi từ việc môi giới làm nhanh Căn cước công dân là 7.500.000đ.

Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc M2 khai nhận: M2 là người làm nghề cà số khung, số máy xe mô tô tại cửa hàng T3 kế bên Công an quận G. Trong quá trình làm việc, M2 có quen biết với M và nhờ M làm nhanh Căn cước công dân cho người có nhu cầu mà không phải bốc số thứ tự; tra cứu thông tin làm căn cước công dân. M đồng ý và thỏa thuận với M2 rằng cứ mỗi trường hợp làm nhanh Căn cước công dân không phải bốc số thứ tự thì M lấy 200.000đ, còn tra cứu thông tin làm Căn cước công dân thì sẽ lấy 50.000đ. M và M2 không nhớ chính xác số lần M2 đã nhờ M làm nhanh Căn cước công dân và tra cứu thông tin làm Căn cước công dân. Ngoài ra, M2 còn nhận làm Căn cước công dân nhanh trong thời gian từ 03 đến 07 ngày cho ông Nguyễn Văn T với số tiền là 2.000.000đ. Sau khi nhận tiền của ông T, M2 đã lấy 500.000đ và đưa cho V 1.500.000đ để V giới thiệu cho M

làm; V đưa cho M bao nhiêu thì M2 không biết. Tổng cộng, M2 đã đưa cho M khoảng 2.500.000đ, M2 hưởng lợi 2.100.000đ.

Bị cáo Trần Nguyễn Lưu Đức H5 khai: H5 làm nghề cà số xe máy gần cổng Công an quận G. Từ tháng 10/2021, H5 quen biết với M. Đến tháng 5/2022, H5 liên hệ với M để nhờ tra cứu thông tin làm Căn cước công dân cho khoảng 15 trường hợp, được người dân trả từ 50.000đ đến 100.000đ cho 01 trường hợp. H5 thu được khoảng 1.500.000đ, trong số tiền này H5 được hưởng 700.000đ, còn 800.000đ thì H5 đưa cho M. Đối với trường hợp làm nhanh Căn cước công dân bỏ qua việc bốc số thứ tự, H5 nhận làm cho 03 trường hợp, mỗi trường hợp H5 nhận 300.000đ, H5 hưởng 100.000đ và đưa cho M 200.000đ. Tổng số tiền H5 nhận của người hối lộ là 2.400.000đ, H5 được hưởng lợi là 1.000.000đ; H5 đưa cho M 1.400.000đ.

Bà Nguyễn Thị Ngọc N8 khai: Bà N8 làm việc tại Cửa hàng T3, địa chỉ E Q, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, kể bên trụ sở Công an quận G. Trong thời gian làm việc tại cửa hàng, N8 được người dân nhờ tra cứu thông tin làm Căn cước công dân với chi phí từ 50.000đ đến 100.000đ cho 01 trường hợp. N8 đã liên hệ với M để tra cứu kết quả. Tổng cộng, N8 đã giới thiệu cho M khoảng 15 trường hợp và đưa cho M khoảng 1.500.000đ, N8 được hưởng lợi khoảng 400.000đ. Tổng số tiền bà N8 nhận của người dân là 1.900.000đ, bà N8 đưa cho M 1.500.000đ, bà N8 hưởng 400.000đ.

Ông Kiên Thành N9 khai: Ông N9 làm nhiệm vụ gác cổng tại Công an quận G thì quen biết với M, ông N9 có dẫn khoảng 08 đến 10 người đến gặp M để làm Căn cước công dân nhưng không phải bốc số thứ tự. Sau khi làm xong, người dân có gửi cho N9 800.000đ để cảm ơn, N9 đã đưa hết số tiền vừa nêu cho M.

Ông Nguyễn Phước Đ1 khai: Ông Đ1 làm nghề cà số xe máy gần cổng Công an quận G nên có gặp người dân đến nhờ tra cứu thông tin làm Căn cước công dân. Đ1 có nhờ M tra cứu thông tin làm Căn cước công dân khoảng 01 hoặc 02 trường hợp. Người dân có cho Đ1 tiền uống cà phê khoảng 20.000đ đến 30.000đ. Ông Đ1 không đưa tiền cho M.

Căn cứ kết quả điều tra, xác định được M đã nhận 84.200.000đ tiền hối lộ thông qua Phạm Đăng V, Lê Minh H1, Vũ Văn H3, Nguyễn Thị Ngọc M2, Trần Nguyễn Lưu Đức H5, Nguyễn Thị Ngọc N8, Kiên Thành N9.

Trong quá trình tố tụng, M đã tự nguyện nộp lại 85.000.000đ; Cơ quan điều tra đã thu giữ của M, H1 và H3 mỗi người 01 điện thoại di động mà các bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội.

Tại bản Cáo trạng số 297/CT-VKS-QGV ngày 07/11/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Lê Ngọc M về tội “Nhận hối lộ” theo điểm b và đ khoản 2 Điều 354 Bộ luật hình sự năm 2015, đã

được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Bộ luật hình sự); truy tố các bị cáo Phạm Đăng V, Lê Minh H1, Vũ Văn H3 về tội “Môi giới hối lộ” theo điểm e khoản 2 Điều 365 của Bộ luật hình sự; truy tố các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc M2, Trần Nguyễn Lưu Đức H5 về tội “Môi giới hối lộ” theo khoản 1 Điều 365 của Bộ luật hình sự.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 60/2024/HSST ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Tuyên bố bị cáo Lê Ngọc M phạm tội “Nhận hối lộ”; các bị cáo Phạm Đăng V, Lê Minh H1, Vũ Văn H3, Nguyễn Thị Ngọc M2, Trần Nguyễn Lưu Đức H5 phạm tội “Môi giới hối lộ”.

Căn cứ điểm b, điểm đ, khoản 2 Điều 354; điểm s, điểm v, khoản 1, khoản 2, Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Lê Ngọc M 07 (bảy) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Căn cứ điểm e, khoản 2 Điều 365; điểm s, khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

-Xử phạt bị cáo Phạm Đăng V 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

-Xử phạt bị cáo Lê Minh H1 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

-Xử phạt bị cáo Vũ Văn H3 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Căn cứ khoản 1 Điều 365; điểm i, điểm s, khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

-Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc M2 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án;

-Xử phạt bị cáo Trần Nguyễn Lưu Đức H5 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên buộc các bị cáo phải nộp lại tiền thu lợi bất chính; xử lý vật chứng; tuyên quyền kháng cáo của các bị cáo và các đương sự

Ngày 26/3/2024, bị cáo M có đơn kháng cáo, ngày 08/4/2024, bị cáo M có đơn kháng cáo bổ sung với nội dung như sau: Trong quá trình công tác, bị cáo luôn hoàn thành xuất sắc công việc; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chưa có tiền án, tiền sự; đã nộp lại toàn bộ tiền thu lợi bất chính; mẹ ruột và ông ngoại bị cáo là người có công với Cách mạng; bị cáo là lao động chính trong gia đình, có 02 con nhỏ nhưng bị mất việc làm nên gia đình lâm vào hoàn cảnh khó khăn; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra. Vì các lý do đã nêu, bị cáo đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ngày 28/3/2024, bị cáo M2 có đơn kháng cáo với nội dung như sau: Bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chưa có tiền án, tiền sự; tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi là 2.100.000đ; có nhân thân tốt, lai lịch rõ ràng. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoan hồng, xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

Ngày 02/4/2024, bị cáo H1 có đơn kháng cáo với nội dung như sau: Bị cáo nhận thức được việc làm của mình là sai trái, bị cáo rất ăn năn hối hận; phạm tội vì thiếu hiểu biết, bị cáo nghĩ rằng mình chỉ giúp người khác; hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn; bố mẹ làm nông đã lớn tuổi; bị cáo là lao động chính phải nuôi các em ăn học. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có điều kiện giúp đỡ gia đình và cải tạo trở thành người tốt.

Ngày 03/4/2024, bị cáo V có đơn kháng cáo với nội dung như sau: Bị cáo là trụ cột trong gia đình, vợ bị cáo bị bệnh động kinh, bị cáo có 03 con nhỏ, con thứ hai bị bệnh tự kỷ và chậm nói; bị cáo cũng đã đi nghĩa vụ 02 năm. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 03 năm 03 tháng tù là quá nặng. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có điều kiện hòa nhập với xã hội, làm lại cuộc đời.

Ngày 04/4/2024, bị cáo H5 có đơn kháng cáo với nội dung như sau: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; chưa có tiền án, tiền sự; là trụ cột của gia đình, phải nuôi mẹ già bị bệnh tai biến nên đã dẫn đến việc phạm tội. Mức án 06 tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là quá nặng. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, giúp bị cáo sớm có điều kiện chăm sóc mẹ già và làm lại cuộc đời.

Ngày 03/4/2024, bị cáo H3 có đơn kháng cáo với nội dung như sau: Bản thân bị cáo và gia đình rất khó khăn về kinh tế nhưng nhận thức được hành vi của mình là sai trái nên gia đình bị cáo đã vay mượn nhiều nơi để nộp lại số tiền 7.500.000đ nhằm khắc phục hậu quả; mẹ bị cáo là bà Phạm Thị N là người có công với Cách mạng, được Chủ tịch nước Tặng thưởng Huân chương Kháng chiến Hạng Nhất; bị cáo là lao động chính duy nhất trong gia đình, cha bị cáo già yếu, ốm đau thường xuyên, không còn khả năng lao động, bị cáo có 02 con nhỏ, vợ bị cáo cũng hay đau ốm và phải chăm sóc các con và cha của bị cáo. Bị cáo chỉ giới thiệu những người cần làm nhanh Căn cước công dân cho H1 để H1 liên hệ trực tiếp. H1 có cho bị cáo một ít tiền gọi là tiền bồi dưỡng, trong đó có một số tiền mà khách cho bị cáo nhưng bị cáo không lấy mà trả lại. Tuy nhiên, họ không lấy mà rủ nhau đi ăn uống. Tổng số tiền xác định bị cáo thu lợi bất chính, bị cáo không dùng tiêu xài cá nhân mà sử dụng chung cho cho những bị hại cùng bị cáo để uống cà phê, ăn cơm. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét cho bị cáo được hưởng án treo, tạo điều kiện cho bị cáo lao động, chăm sóc gia đình, phụng dưỡng cha già.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, các bị cáo V, H1, H3, M2 đã nộp lại toàn bộ tiền thu lợi bất chính, cụ thể: V nộp 32.500.000đ; H1 nộp 13.500.000đ; H3 nộp 7.500.000đ; M2 nộp 2.100.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Các bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo. Riêng bị cáo H5 bổ sung nội dung xin được hưởng án treo.

Bị cáo M có nộp bổ sung tài liệu giấy “Ghi nhận tấm lòng vàng” của Làng H, tỉnh Q ghi ngày 17/6/2024 xác nhận bị cáo M tham gia hoạt động từ thiện hỗ trợ kinh phí nuôi dưỡng trẻ mồ côi, bị khuyết tật, người già không nơi nương tựa.

Các bị cáo V, H1, M2, H3 nộp tài liệu chứng minh các bị cáo đã nộp lại tiền thu lợi bất chính. Bị cáo H3 có nộp thêm tài liệu “Đơn xác nhận” của bị cáo H3 có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường B, quận B.

Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết kháng cáo như sau:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ; lời khai tại phiên tòa của các bị cáo, có căn cứ xác định việc Tòa án cấp sơ thẩm kết án các bị cáo về tội “Nhận hối lộ” và “Môi giới hối lộ” là có căn cứ, đúng pháp luật. Các tình tiết giảm nhẹ mà các bị cáo nêu ra trong đơn kháng cáo đều đã được Tòa án sơ thẩm xem xét. Mặc dù, trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, các bị cáo V, H1, H3 và M2 có nộp lại tiền thu lợi bất chính. Tuy nhiên, hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm là tương xứng với tính chất, mức độ vi phạm. Hành vi của các bị cáo gây bức xúc trong dư luận, ảnh hưởng xấu đến uy tín của Cơ quan Nhà nước nên cần phải xử lý nghiêm. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo M bào chữa như sau: Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, cho bị cáo được hưởng mức án dưới mức thấp nhất trong khung hình phạt.

Luật sư Q1 bào chữa cho bị cáo H3 như sau: Sau khi phạm tội, bị cáo đã nộp lại toàn bộ tiền thu lợi bất chính, khắc phục hậu quả; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; mẹ bị cáo là bà Phạm Thị N là người có công với Cách mạng, được Chủ tịch nước Tặng thưởng Huân chương Kháng chiến Hạng Nhất; theo xác nhận của Ủy ban nhân dân phường B, quận B trong “Đơn xác nhận” của bị cáo H3 thì bị cáo H3 là lao động chính duy nhất trong gia đình. Mặt khác, bị cáo là người có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các điểm b, h, i, s và x khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo H3 đồng ý với ý kiến bào chữa của luật sư Q1, không có ý kiến bào chữa bổ sung.

Các bị cáo V, H1, M2 và H5 không có ý kiến bào chữa hay tranh luận mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử khoan hồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu tranh luận như sau:

Bị cáo H3 phạm tội “Môi giới hối lộ”, hành vi xâm phạm đến khách thể là hoạt động đúng đắn của Cơ quan Nhà nước, hành vi gây hậu quả nghiêm trọng, gây mất uy tín của cơ quan Nhà nước, bức xúc trong dư luận, được dư luận quan tâm nên không thể cho rằng bị cáo phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn; tiền thu lợi bất chính nộp lại cũng không phải là tiền bồi thường; bị cáo phạm tội “Môi giới hối lộ” có mức hình phạt từ 02 năm đến 07 năm nên không thể cho rằng phạm tội ít nghiêm trọng. Do vậy, không có căn cứ để áp dụng điểm b, h, i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo H3.

Về các tình tiết giảm nhẹ mới mà bị cáo M nêu ra và các tình tiết khác mà luật sư Q1 nêu ra để xin giảm nhẹ cho bị cáo H3, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Tuy nhiên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm: Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, luật sư bào chữa đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi của người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2]. Về sự vắng mặt của luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Ngọc M:

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2959/2024/QĐXXPT-HS ngày 03/6/2024, Tòa án nhân dân đã mở phiên tòa xét xử vụ án vào ngày 26/6/2024. Nhưng tại phiên tòa ngày 26/6/2024, luật sư bào chữa cho bị cáo Vũ Văn H3 có đơn xin vắng mặt với lý do phải tham gia 01 phiên tòa khác ở tỉnh Lâm Đồng nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã phải hoãn phiên tòa và mở lại phiên tòa vào ngày 05/7/2024. Tuy nhiên, trong phiên tòa ngày 05/7/2024, luật sư S2 bào chữa cho bị cáo M lại vắng mặt và có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do phải đi công tác nước ngoài, đồng thời bị cáo M cũng đề nghị hoãn phiên tòa vì lý do vắng người bào chữa. Xét thấy, để đảm bảo quyền lợi cho bị cáo M, Tòa án đã

hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa là ngày 19/7/2024; đồng thời, Tòa án đã giải thích cho bị cáo M được biết trong phiên tòa ngày 19/7/2024, Tòa án sẽ không chấp nhận việc hoãn phiên tòa vì lý vắng mặt người bào chữa cho bị cáo. Trong trường hợp luật sư mà bị cáo đã yêu cầu bào chữa không thể tham gia phiên tòa ngày 19/7/2024 thì bị cáo cần phải tích cực làm thủ tục yêu cầu người bào chữa khác, Tòa án sẽ tạo mọi điều kiện để cho bị cáo thực hiện quyền của mình. Tuy nhiên, trong phiên tòa ngày 19/7/2024, luật sư S2 vắng mặt tại phiên tòa, bị cáo M cho biết bị cáo cũng không có yêu cầu người bào chữa khác. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt luật sư S2.

[3].Căn cứ lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm, kết quả giám định và các tài liệu chứng cứ thu thập được, có căn cứ để xác định rằng:

Bị cáo Lê Ngọc M nguyên là chiến sỹ công an của làm việc tại Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 25/7/2018, M được phân công làm việc tại Tổ cấp Căn cước công dân thuộc Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an quận G. Nhiệm vụ chính của M tại Tổ cấp Căn cước công dân là thực hiện việc lấy dấu vân tay của người đến làm Căn cước công dân và là Kỹ thuật viên máy tính, nhập các thông tin của người đến làm Căn cước công dân, chỉnh sửa và truyền dữ liệu về Cục C06.

Trong quá trình làm việc, M biết được nhiều người có nhu cầu làm nhanh Căn cước công dân, làm Căn cước công dân mà không phải bốc số thứ tự theo quy trình, tra cứu thông tin cấp Căn cước công dân. Do vậy, M đã móc nối với các bị cáo Phạm Đăng V, Lê Minh H1, Vũ Văn H3, Nguyễn Thị Ngọc M2, Trần Nguyễn Lưu Đức H5 và một số người khác thực hiện làm các công việc đã nêu để trục lợi.

Theo thỏa thuận giữa bị cáo V và M thì:

-Chi phí làm Căn cước công dân nhưng không phải bốc số thứ tự đối với người cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là 400.000đ; M hưởng 200.000đ; V hưởng 200.000đ;

-Chi phí làm Căn cước công dân nhưng không phải bốc số thứ tự đối với người cư trú ngoài địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là 500.000đ; M hưởng 300.000đ; V hưởng 200.000đ.;

-Làm nhanh 01 Căn cước công dân trong thời gian từ 03 đến 07 ngày đối với người cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thì V sẽ đưa cho M 1.500.000đ; làm nhanh 01 Căn cước công dân trong thời gian từ 03 đến 07 ngày đối với người cư trú ngoài địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thì V sẽ đưa cho M 2.000.000đ; V lấy của người có nhu cầu làm nhanh Căn cước công dân thì M không cần biết.

Thực hiện thỏa thuận đã nêu, theo sự môi giới của V, M đã làm Căn cước công dân cho 116 người nhưng không qua thủ tục bóc số thứ tự; V nhận của người nhờ làm Căn cước công dân khoảng 52.000.000đ, V đưa cho M 30.000.000đ, V hưởng lợi 22.000.000đ. V đã làm môi giới cho M 11 trường hợp làm nhanh Căn cước công dân trong thời gian từ 03 đến 07 ngày; V nhận của người nhờ làm 26.500.000đ, V đưa cho M 16.000.000đ, V hưởng lợi 10.500.000đ. Tổng cộng, V trực tiếp nhận 78.500.000đ của người nhờ làm Căn cước công dân, V hưởng lợi 32.500.000đ; M hưởng lợi 46.000.000đ.

Theo thỏa thuận giữa H1 và M thì cứ mỗi trường hợp làm nhanh căn cước công dân, H1 sẽ trả cho M 2.000.000đ. Theo thỏa thuận giữa H1 và H3 thì cứ mỗi trường hợp H3 giới thiệu cho H1 người có nhu cầu làm nhanh Căn cước công dân thì H1 sẽ lấy 3.500.000đ, H3 sẽ được hưởng 700.000đ, H1 hưởng lợi 800.000đ, M hưởng 2.000.000đ. Trong thực tế, H1 đã làm môi giới cho M làm nhanh 18 Căn cước công dân, trong đó có 10 trường hợp là do H3 giới thiệu cho H1, rồi H1 giới thiệu lại cho M. H1 nhận của người nhờ làm nhanh Căn cước công dân tổng cộng là 53.000.000đ; H1 đưa cho M 32.000.000đ; chia cho H3 7.500.000đ; H1 hưởng 13.500.000đ.

Theo thỏa thuận giữa M2 và M thì mỗi trường hợp M2 giới thiệu người đến làm Căn cước công dân nhưng không phải bóc số thứ tự thì M sẽ lấy 200.000đ; mỗi trường hợp tra cứu thông tin của người dân đến làm Căn cước công dân thì M sẽ lấy 50.000đ. Tuy nhiên, M và M2 không nhớ chính xác số lần mà M2 đã nhờ M làm Căn cước công dân bỏ qua việc bóc số thứ tự và số lần nhờ tra cứu thông tin làm Căn cước công dân. Ngoài ra, M2 còn nhận làm nhanh Căn cước công dân trong thời gian từ 03 đến 07 ngày cho ông Nguyễn Văn T. M2 nhận của ông T 2.000.000đ, M2 lấy 500.000đ và đưa cho V 1.500.000đ để V giới thiệu cho M làm. V đưa cho M bao nhiêu tiền thì M2 không biết. Tổng cộng, M2 đã đưa cho M khoảng 2.500.000đ, M2 hưởng lợi khoảng 2.100.000đ.

H5 đã liên hệ với M để nhờ tra cứu thông tin làm Căn cước công dân cho khoảng 15 trường hợp. Người có nhu cầu tra cứu thông tin đã trả cho M từ 50.000đ đến 100.000đ cho 01 trường hợp tra cứu. H5 thu được khoảng 1.500.000đ, H5 đưa cho M 800.000đ, H5 hưởng 700.000đ. H5 nhận 03 trường hợp làm Căn cước công dân nhưng không phải bóc số thứ tự; mỗi trường hợp, H5 nhận 300.000đ của người có nhu cầu nhờ, H5 hưởng 100.000đ và đưa cho M 200.000đ. Tổng số tiền H5 nhận của người nhờ làm Căn cước công dân và nhờ tra cứu thông tin là 2.400.000đ. Trong số tiền vừa nêu, H5 chiếm hưởng 1.000.000đ, H5 đưa cho M 1.400.000đ.

Ngoài các trường hợp đã nêu: Thông qua sự môi giới của bà Nguyễn Thị Ngọc N8, M còn nhận tra cứu thông tin của người làm Căn cước công dân cho khoảng 05 trường hợp. Bà N8 đưa cho M 1.500.000đ, bà N8 được hưởng lợi khoảng 400.000đ. Thông qua sự giới thiệu của ông Kiên Thành N9, M đã làm

căn cước công dân cho khoảng 08 đến 10 người nhưng không phải bốc số thứ tự. Sau khi làm xong, người làm căn cước công dân đưa cho ông N9 800.000đ để cảm ơn, ông N9 đã đưa lại số tiền vừa nêu cho M.

Tổng số tiền M được hưởng lợi là 84.200.000đ, V được hưởng lợi là 32.500.000đ, H1 được hưởng lợi là 13.500.000đ, H3 được hưởng lợi là 7.500.000đ, M2 được hưởng lợi là 2.100.000đ, H5 được hưởng lợi 1.000.000đ.

[4].Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của Cơ quan Nhà nước. Các bị cáo đều là những người có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc làm của mình là sai trái, bị luật pháp nghiêm cấm nhưng vì động cơ vụ lợi nên vẫn cố ý vi phạm.

[5].Căn cứ vào những nhận định đã nêu, đối chiếu với quy định của pháp luật, có đủ căn cứ kết luận: Lê Ngọc M phạm tội “Nhận hối lộ” theo điểm b và d khoản 2 Điều 354 Bộ luật hình sự; Phạm Đăng V, Lê Minh H1 và Vũ Văn H3 phạm tội “Môi giới hối lộ” theo điểm e khoản 2 Điều 365 Bộ luật hình sự; Nguyễn Thị Ngọc M2 và Trần Nguyễn Lưu Đức H5 phạm tội “Môi giới hối lộ” theo khoản 1 Điều 365 Bộ luật hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm kết án các bị cáo theo tội danh, điều luật như đã nêu là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6].Bà Nguyễn Thị Ngọc N8, ông Kiên Thành N9, Nguyễn Phước Đ1 có hành vi môi giới hối lộ. Tuy nhiên, số tiền hối lộ dưới 2.000.000đ nên chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Do vậy, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân quận G không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà N8, ông N9, ông Đ1 là có căn cứ.

[7].Về các một số nội dung mà luật sư Phạm Hữu Q1 bào chữa cho bị cáo Vũ Văn H3:

Hành vi của bị cáo H3 là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của Cơ quan Nhà nước, gây mất uy tín của cơ quan Nhà nước nói chung và Ngành Công an nói riêng, đó là hậu quả phi vật chất. Do vậy, không thể cho rằng bị cáo phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn.

Việc bị cáo nộp lại tiền thu lợi bất chính không được xem là khắc phục hậu quả.

Bị cáo phạm tội “Môi giới hối lộ” theo điểm e khoản 2 Điều 365 Bộ luật hình sự, tương ứng với tình tiết định khung “phạm tội 02 lần trở lên”, với mức hình phạt quy định từ 02 năm đến 07 năm tù (theo quy định của pháp luật, thì đây là tội phạm nghiêm trọng) nên thể xem là “phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” đối với bị cáo. Với các lý do vừa nêu, không có căn cứ để áp dụng điểm b, h và i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ cho bị cáo H3 theo như đề nghị của luật sư Q1.

Theo quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự thì người phạm tội phải là người có công với Cách mạng hoặc người phạm tội là cha, mẹ, vợ,

chồng, con của liệt sỹ. Bị cáo H3 không thuộc trường hợp vừa nêu nên không có căn cứ để áp dụng điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo H3.

Tại phiên tòa, bị cáo H3 có nộp tài liệu “Đơn xác nhận” của bị cáo H3 có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường B, quận B, để chứng minh bị cáo là lao động chính duy nhất trong gia đình. Tuy nhiên, trong văn bản vừa nêu, không có sự xác nhận của Chính quyền địa phương về việc bị cáo là lao động chính duy nhất trong gia đình. Do vậy, không có cơ sở để xem xét tài liệu đã nêu là chứng cứ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Việc bị cáo H3 tự nguyện nộp lại tiền thu lợi bất chính và việc bị cáo có mẹ đẻ là người có công với Cách mạng, được Chủ tịch nước Tặng thưởng Huân chương Kháng chiến Hạng Nhất chỉ được xem là các tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[8]. Về nội dung kháng cáo của các bị cáo:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định: Bị cáo Lê Ngọc M thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo có thành tích xuất sắc trong công tác được tặng Bằng khen, đã tự nguyện nộp lại tiền thu lợi bất chính, có ông ngoại và mẹ là người công với nước nên áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s, v, khoản 1, khoản 2, Điều 51 của Bộ luật hình sự; các bị cáo Phạm Đăng V, Lê Minh H1, Vũ Văn H3 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự; các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc M2, Trần Nguyễn Lưu Đức H5 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s, khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và áp dụng pháp luật như đã nêu là có căn cứ.

Trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa, các bị cáo M, H1, V, H5 và H3 nêu ra một số lý do mới để xin giảm nhẹ hình phạt, cụ thể:

Bị cáo M nêu: Bị cáo là lao động chính trong gia đình, có 02 con nhỏ nhưng bị mất việc làm nên gia đình lâm vào hoàn cảnh khó khăn; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra.

Bị cáo H1 nêu: Hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn; bố mẹ làm nông đã lớn tuổi; bị cáo là lao động chính phải nuôi các em ăn học.

Bị cáo V nêu: Bị cáo là trụ cột trong gia đình, vợ bị cáo bị bệnh động kinh, bị cáo có 03 con nhỏ, con thứ hai bị bệnh tự kỷ và chậm nói; bị cáo cũng đã đi nghĩa vụ 02 năm.

Bị cáo H5 nêu: Bị cáo là trụ cột của gia đình, phải nuôi mẹ già bị bệnh tai biến nên đã dẫn đến việc phạm tội.

Bị cáo H3 nêu: Bị cáo là lao động chính duy nhất trong gia đình, cha bị cáo già yếu, ốm đau thường xuyên, không còn khả năng lao động, bị cáo có 02 con nhỏ, vợ bị cáo cũng hay đau ốm và phải chăm sóc các con và cha của bị cáo.

Các bị cáo nêu ra các tình tiết như đã nêu nhưng đều không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh những nội dung nêu ra là xác thực. Do vậy, không có căn cứ để xem xét.

Bị cáo M có cung cấp tài liệu văn bản có tiêu đề “Ghi nhận tấm lòng vàng” của Làng H, tỉnh Q ghi ngày 17/6/2024 xác nhận bị cáo M tham gia hoạt động từ thiện hỗ trợ kinh phí nuôi dưỡng trẻ mồ côi, bị khuyết tật, người già không nơi nương tựa; các bị cáo H1, V, H3 và M2 tự nguyện nộp lại tiền thu lợi bất chính. Các tình tiết vừa nêu được xem là tình tiết giảm nhẹ mới, cần được áp dụng đối với các bị cáo.

Mặc dù, các bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ hình sự như đã nhận định. Tuy nhiên, hành vi của các bị cáo gây bức xúc trong dư luận, ảnh hưởng xấu đến uy tín của Cơ quan Nhà nước, mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên phạt là tương xứng với tính chất, mức độ vi phạm và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng. Đối với M2 và H5, mặc dù số tiền mà các bị cáo thu lợi là không lớn, mức độ nguy hiểm của hành vi là có phần hạn chế. Tuy nhiên, việc cho các bị cáo được hưởng án treo sẽ không đảm bảo tính nghiêm minh, ảnh hưởng xấu đến việc đấu tranh phòng chống đối với loại tội phạm này.

Vì các lý do đã nêu, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa.

[5].Các nhận định đã nêu cũng là lập luận để chấp nhận hoặc không chấp nhận ý kiến bào chữa của các bị cáo, ý kiến bào chữa của luật sư tại phiên tòa.

[6].Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Ngọc M, Phạm Đăng V, Lê Minh H1, Vũ Văn H3, Nguyễn Thị Ngọc M2, Trần Nguyễn Lưu Đức H5; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 60/2024/HSST ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.Căn cứ điểm b, điểm đ, khoản 2, Điều 354; điểm s, điểm v, khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo **Lê Ngọc M** 07 (bảy) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Nhận hối lộ”, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

2.Căn cứ điểm e, khoản 2, Điều 365; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo **Phạm Đăng V** 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù tội “Môi giới hối lộ”, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Xử phạt bị cáo **Lê Minh H1** 03 (ba) năm tù tội “Môi giới hối lộ”, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Xử phạt bị cáo **Vũ Văn H3** 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù tội “Môi giới hối lộ”, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

3.Căn cứ khoản 1, Điều 365; điểm i, điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Ngọc M2** 09 (chín) tháng tù về tội “Môi giới hối lộ”, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án;

4.Căn cứ khoản 1, Điều 365; điểm i, điểm s, khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo **Trần Nguyễn Lưu Đức H5** 06 (sáu) tháng tù về tội “Môi giới hối lộ”, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

5.Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

6.Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC; (1)
- TAND Cấp Cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP .HCM; (3)
- VKSND quận G; (1)
- P. PC27 – CATP; (1)
- Bị cáo; (5)
- THA quận G; (1)
- TAND quận G; (1)
- Công an quận G; (1)
- UBND nơi BC cư trú; (5)
- Sở tư pháp; (1)
- Lưu, Tòa hình sự, hồ sơ. (25) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Công Huấn

